



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
Số: ~~310~~ /TBHH-TCTBĐATHHMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Đồng Nai

HCM – 50 – 2024

Vùng biển: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai.

Tên luồng: Luồng hàng hải Đồng Nai.

Căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu từ ĐN_2411_01 đến ĐN_2411_07, tỷ lệ 1/5.000 do đạc hoàn thành tháng 11/2024, các số liệu liên quan do Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam cung cấp.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Đồng Nai như sau:

Trong phạm vi tuyến luồng hàng hải có chiều dài 35,7 km, chiều rộng đáy luồng 150 m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải (BHHH), độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ”

1. Đoạn 1: Tiếp nối luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu tại Nhà Bè, bắt đầu từ Mũi Đèn Đỏ đến ngã ba rạch Ông Nhiêu có chiều dài 9,5 km, độ sâu đạt 8,6 m.

2. Đoạn 2: Từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến hạ lưu cầu Đồng Nai (cách cầu Đồng Nai 150 m) chiều dài 26,2 km (đoạn luồng điều chỉnh cục bộ qua khu vực Nhơn Trạch được chi thành 2 nhánh với chiều dài khoảng 2,0 km, bề rộng mỗi nhánh 60 m; đoạn luồng qua khu vực cầu Long Thành dài khoảng 1,0 km, với 02 khoang thông thuyền, mỗi khoang rộng 60 m):

- Đoạn luồng từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến phao BHHH số “14” - 450 m, chiều dài khoảng 8,1 km:

+ Xuất hiện điểm độ sâu 6,7 m; 7,1 m; 8,0 m, 8,4 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
6,7	10 ⁰ 46'00,9" N	106 ⁰ 49'20,6" E	10 ⁰ 45'57,2" N	106 ⁰ 49'27,0" E
7,1	10 ⁰ 45'58,7" N	106 ⁰ 49'19,6" E	10 ⁰ 45'55,0" N	106 ⁰ 49'26,0" E
8,0	10 ⁰ 46'03,2" N	106 ⁰ 49'21,3" E	10 ⁰ 45'59,5" N	106 ⁰ 49'27,8" E
8,4	10 ⁰ 45'56,9" N	106 ⁰ 49'19,0" E	10 ⁰ 45'53,2" N	106 ⁰ 49'25,4" E

+ Ngoài các điểm độ sâu nêu trên, độ sâu đoạn luồng này đạt 7,2 m, độ sâu tại tim luồng đạt 8,9 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “14” - 760 m đến phao BHHH số “14”, chiều dài khoảng 760 m, độ sâu đạt 3,7 m nằm sát biên luồng phải, độ sâu tại tim luồng đạt 9,5 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “14” đến phao BHHH số “16” chiều dài khoảng 1,2 km, độ sâu đạt 6,7 m nằm sát biên phải luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 7,7 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “16” đến phao BHHH số “26” + 760 m, chiều dài khoảng 5,9 km như sau:

+ Xuất hiện điểm độ sâu 6,5 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
6,5	10 ⁰ 47’30,7” N	106 ⁰ 51’44,9” E	10 ⁰ 47’27,0” N	106 ⁰ 51’51,3” E

+ Ngoài điểm độ sâu nêu trên, độ sâu đoạn luồng này đạt 8,6 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “26” + 760 m đến phao BHHH số “28” + 850 m, chiều dài khoảng 1,7, độ sâu đạt 6,6 m nằm sát biên phải luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 7,0 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “28” + 850 m đến phao BHHH số “41”, chiều dài khoảng 4,64 km:

+ Xuất hiện điểm độ sâu 3,6 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
3,6	10 ⁰ 51’50,2” N	106 ⁰ 50’45,6” E	10 ⁰ 51’46,5” N	106 ⁰ 50’52,0” E

+ Ngoài điểm độ sâu nêu trên, độ sâu đoạn luồng này đạt 4,2 m, độ sâu tại tim luồng đạt 4,5 m.

- Đoạn từ phao BHHH số “41” đến hạ lưu cầu Đồng Nai (cách cầu Đồng Nai 150 m), chiều dài khoảng 3,9 km như sau:

+ Tồn tại bãi đá ngầm nằm bên trái luồng, giữa cặp phao BHHH ký hiệu “E1”, “E2”, lún luồng xa nhất 48 m, độ sâu đạt 1,2 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
1,2	10 ⁰ 52’12,1” N	106 ⁰ 50’37,1” E	10 ⁰ 52’08,4” N	106 ⁰ 50’43,6” E

+ Tồn tại bãi đá ngầm nằm giữa luồng, kéo dài từ phao BHHH số “32” + 340 m đến phao BHHH số “32” + 530 m, chiều dài khoảng 190 m, chiều rộng khoảng 75 m, độ sâu đạt 3,7 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
3,7	10 ⁰ 52’56,8” N	106 ⁰ 50’29,7” E	10 ⁰ 52’53,2” N	106 ⁰ 50’36,2” E

+ Ngoài các bãi đá ngầm nêu trên, độ sâu đoạn luồng này đạt 5,0 m.

3. Trong phạm vi khảo sát vũng quay trở tàu số 01 (phía trước Bến cảng Cát Lái) được thiết kế là đường tròn đường kính 356 m, tâm V1 tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
V1	10 ⁰ 45'49,3" N	106 ⁰ 48'04,7" E	10 ⁰ 45'45,6" N	106 ⁰ 48'11,2" E

- Độ sâu đạt 9,5 m.

4. Trong phạm vi khảo sát vũng quay trở tàu số 02 (tại khu vực ngã ba rạch Ông Nhiều) được thiết kế là đường tròn đường kính 300 m, tâm V2 tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
V2	10 ⁰ 46'54,2" N	106 ⁰ 49'09,4" E	10 ⁰ 46'50,5" N	106 ⁰ 49'15,9" E

- Độ sâu đạt 7,2 m.

5. Trong phạm vi khảo sát vũng quay trở tàu số 03 (phía trước Bến cảng Đồng Nai) được thiết kế là 1/2 đường tròn đường kính 300 m, tâm V3 tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
V3	10 ⁰ 53'51,5" N	106 ⁰ 50'17,9" E	10 ⁰ 53'47,8" N	106 ⁰ 50'24,4" E

- Độ sâu đạt 10,5 m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI

Tàu thuyền hành hải trên tuyến luồng hàng hải Đồng Nai căn cứ thông báo hàng hải, bình đồ độ sâu và hệ thống BHHH dẫn luồng để có biện pháp hành hải an toàn. Lưu ý các điểm độ sâu và bãi đá ngầm nêu trên, tuyệt đối tuân thủ sự điều động của Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh, Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh;
- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;
- Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;
- Cty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam;
- Lãnh đạo Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- Website www.vms-south.vn;
- Phòng: KTKH, KT;
- Lưu: VT-VP, P.ATHH^{Nhiên}.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tuấn Anh

Danh sách nơi nhận kèm theo

- 1 Bộ Tư lệnh Hải quân
- 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát Biển
- 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- 4 Chi Cục Đường thủy nội địa khu vực III
- 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Liên danh Việt – Nga Vietsovpetro (VSP)
 - Tổng Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)
 - Tổng Cty Thăm dò & Khai thác Dầu khí (PVEP)
 - Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí (PV Trans)
 - Cty CP Vận tải sản phẩm Khí Quốc tế (Gas shipping)
 - Trung tâm Ứng phó Sự cố tràn dầu khu vực miền Nam
- 6 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)
- 7 Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO
- 8 Cty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
- 9 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam (Vinalines)
 - Cty TNHH MTV Vận tải Biển đông (BISCO)
 - Cty Vận tải biển Container Vinalines (Vinalines Container)
 - Cty Vận tải biển Vinalines (VLC)
 - Cty CP Hàng hải Đông Đô (DONGDO MARINE)
 - Cty CP Vận tải biển & Hợp tác lao động Quốc tế
 - Cty Hàng hải Vinalines Nha Trang
 - Cty Vận tải Biển Bắc
- 10 Cty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
- 11 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (VOSA Sài Gòn)
- 12 Cty Vận Tải & Cung ứng Xăng Dầu Đường Biển
- 13 Cty Vận tải biển Sài Gòn (SaigonShip)
- 14 Cty cổ phần Vận tải biển Việt Nam(VOSCO)
- 15 Cty CP Vận tải biển VINASHIP
- 16 Bộ đội Biên phòng TP. Hồ Chí Minh
- 17 Bộ đội Biên phòng tỉnh Đồng Nai
- 18 Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy TP.HCM
- 19 Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy tỉnh Đồng Nai
- 20 Sở GTVT và Sở NN&PTNT TP. Hồ Chí Minh
- 21 Sở GTVT và Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai
- 22 Trường Đại học GTVT TP.HCM
- 23 Trường Cao Đẳng hàng hải II
- 24 Cty CP Cảng Sài Gòn
- 25 Đài tiếng nói nhân dân Tp.Hồ Chí Minh
- 26 Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh
- 27 Cty Phương Nam – Bộ Quốc phòng
- 29 CN1 – Cty CP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam
- 30 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
- 31 Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam





3.3 3.8 4.3 4.6 5.1 5.5 6.1 6.1 6.1 6.5 6.5 5.5 5.7 6.1 6.9 7.0 6.9 6.4 5.1 3.9 2.6

3.6 4.0 4.5 4.8 5.3 5.6 5.8 6.1 6.0 4.6 5.8 6.1 6.5 6.9 7.1 6.9 6.2 4.9 1.4

3.3 3.8 4.3 4.9 5.3 5.5 6.0 5.5 5.3 5.9 6.0 6.4 7.0 7.1 7.2 6.2 5.3 1.2

3.5 3.9 4.3 4.8 5.4 5.5 5.6 5.5 5.6 5.6 6.0 5.8 6.2 6.8 7.1 7.0

3.6 3.8 4.0 4.2 5.2 5.6 5.6 5.6 5.7 6.0 6.1 6.6 7.1 6.9 6.7 5.7 4.5 0.4

T38

BP52

3.5 3.8 3.9 4.5 5.4 5.6 5.7 5.6 5.8 5.9 6.2 6.7 6.9 6.8 6.8 6.2 5.4 4.4 0.1

4.1 3.9 3.8 4.3 5.1 5.6 5.9 5.9 5.9 6.1 6.4 6.9 6.9 6.8 6.3 6.1 5.4 4.6 0.1

FL.R.3s
No 32

4.5 4.3 4.1 4.7 5.7 6.1 6.1 6.2 6.2 6.8 6.9 6.7 6.6 6.2 5.7 4.7 1.0

BT41

T37

4.6 4.8 4.9 5.9 6.1 6.3 6.3 6.4 6.7 6.8 6.8 6.6 6.4 6.5 5.5 4.4 0.2

4.0 4.6 4.8 4.9 5.9 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.3 5.9 4.7 3.1 0.4

FL.G.3s
No 43

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

BP51

T36

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

2.5 6.6 7.1 6.1 6.3 6.3 6.4 6.5 6.7 6.8 6.8 6.8 6.8 6.4 6.2 6.4 4.0 0.3

cù Lao Ba Xang
Ba Xang islet

Vị trí điểm đo sâu luồng hàng hải Đông Nai

Kèm theo TBHH số: 310 /TBHH-TCTBDATHHNM

Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hành hải

Trích từ bình đồ đo sâu kỹ hiệu DN_2411_07, tỷ lệ 1/5000

1202023.6

Kính tuyến trục 106 mũi chiều 3 độ